

**BIỂU PHÍ**  
**QUY ĐỊNH CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE**  
**TOÀN DIỆN**

*(Được phê chuẩn theo công văn số 20336/BTC-QLBH ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

❖ **Phí bảo hiểm chuẩn**

Phí bảo hiểm chuẩn theo định kỳ năm tương ứng với Chương trình bảo hiểm, Quyền lợi bảo hiểm, Tỷ lệ đồng chi trả và độ tuổi của Người được bảo hiểm tại thời điểm Sản phẩm này phát sinh hiệu lực, tái tục, hoặc khôi phục.

1. Đối với Quyền lợi Điều trị Nội trú, Bảng phí bảo hiểm sẽ được áp dụng tương ứng với tỷ lệ đồng chi trả như sau:

1.1. Người được bảo hiểm từ 0 đến 4 tuổi: tỷ lệ đồng chi trả 20% Chi phí y tế thực tế

*Đơn vị: 1.000 đồng*

Quyền lợi bảo hiểm	Tuổi	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Lục Bảo
Quyền lợi Điều trị Nội trú (Nam, Nữ)	0	4.808	12.591	20.546	24.282	39.439
	1 - 2	3.345	8.444	14.208	17.243	28.065
	3	3.717	9.382	15.786	19.159	31.183
	4	3.717	10.555	17.760	21.554	35.081

1.2. Người được bảo hiểm từ 5 tuổi trở lên tỷ lệ đồng chi trả 0% Chi phí y tế thực tế:

Đơn vị: 1.000 đồng

Quyền lợi bảo hiểm	Tuổi	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Lục Bảo
Quyền lợi Điều trị Nội trú (Nam, Nữ)	5	1.352	3.278	5.354	7.837	12.756
	6	1.521	3.278	5.354	6.966	11.339
	7	1.521	3.278	5.354	6.269	10.205
	8	1.521	3.278	5.354	6.269	10.205
	9	1.352	2.950	4.818	6.269	10.205
	10 - 12	1.095	2.283	3.703	5.031	8.182
	13 - 14	985	2.283	3.703	5.031	8.182
	15	1.323	2.565	4.364	6.112	9.946
	16 - 19	1.191	2.565	4.364	6.112	9.946
	20 - 24	1.483	2.635	5.253	7.596	12.357
	25 - 29	1.628	2.660	5.689	8.325	13.538
	30 - 34	1.683	3.053	5.873	8.578	13.947
	35 - 39	1.764	3.198	6.143	8.968	14.576
	40 - 44	1.816	3.477	6.400	9.208	14.960
	45 - 49	2.106	4.457	7.610	10.680	17.355
	50 - 54	2.420	5.364	8.845	12.258	19.916
	55 - 59	2.718	6.298	10.048	13.738	22.318
	60 - 64	3.626	8.401	13.418	18.374	29.853
	65 - 70	3.853	8.928	14.281	19.584	31.830

2. Đối với Quyền lợi Điều trị Ngoại trú, Nha Khoa và Thai sản: tỷ lệ đồng chi trả 20% Chi phí y tế thực tế.

Đơn vị: 1.000 đồng

Quyền lợi bảo hiểm	Tuổi	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Lục Bảo
Quyền lợi Điều trị Ngoại trú (Nam, Nữ)	0		3.300	6.186	13.402	28.846
	1 - 3		1.422	2.666	5.776	12.432
	4		1.778	3.333	7.220	15.540
	5 - 6		488	912	2.200	5.325
	7 - 8		488	912	2.200	4.260
	9		610	912	1.980	4.260
	10 - 14		262	492	1.064	2.290
	15 - 19		422	792	1.714	3.690
	20 - 24		770	1.446	3.132	6.740
	25 - 29		1.176	2.202	4.774	10.272
	30 - 34		1.198	2.244	4.862	10.468
	35 - 39		990	1.856	4.022	8.652
	40 - 44		990	1.856	4.022	8.652
	45 - 49		1.002	1.880	4.074	8.764
	50 - 54		1.130	2.116	4.588	9.874
	55 - 59		1.242	2.330	5.046	10.860
	60 - 64		1.366	2.562	5.550	11.946
	65 - 70		1.340	2.510	5.442	11.710

Đơn vị: 1.000 đồng

Quyền lợi bảo hiểm	Tuổi	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Lục Bảo
Quyền lợi Nha Khoa (Nam, Nữ)	0 - 70		796	1.044	1.262	1.826

Đơn vị: 1.000 đồng

Quyền lợi bảo hiểm	Tuổi	Bạc	Vàng	Bạch Kim	Kim Cương	Lục Bảo
Quyền lợi Thai Sản (Nữ)	18 - 45		7.229	13.494	20.706	30.963

- ❖ Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ hiện tại được quy định như sau:

Định kỳ đóng phí	Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ
Năm	1,00
Nửa năm (06 tháng)	0,53
Quý	0,28
Tháng	0,10

- ❖ Mức phí bảo hiểm của mỗi Quyền lợi bảo hiểm được tính căn cứ vào Chương trình bảo hiểm, tỉ lệ Đồng chi trả, định kỳ đóng phí bảo hiểm, tuổi của Người được bảo hiểm và các quy định đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ tại ngày Sản phẩm phát sinh hiệu lực, tái tục, hoặc khôi phục.

Công thức tính phí bảo hiểm cho khách hàng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Phí bảo hiểm định kỳ} &= (\text{Phí bảo hiểm chuẩn theo định kỳ năm}) \\ \text{của mỗi Quyền lợi} &\times 1.000 \text{ đồng} \\ \text{lựa chọn} &\times (\text{Hệ số quy đổi phí đóng định kỳ}) \\ &\times (1 + \text{Tỷ lệ phí phụ trội}) \end{aligned}$$

- ❖ Với các trường hợp áp dụng phí bảo hiểm phụ trội, phí bảo hiểm phụ trội được xác định theo quy định của Bảo Việt Nhân thọ trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro.